

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2018/DS-ST**

Ngày 29-3-2018

*“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải Âu.

Các Hội nhân dân:

1. Bà H Luyên Niê;
2. Bà Hứa Thị Nhị.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn B Luân – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà:
Ông Nguyễn Văn Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đắk Song xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2018/TLST-DS, ngày 05/01/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2018/QĐST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn N - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ2, xã D, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn Q và chị Nguyễn Thị C - Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ2, xã D, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị B.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị B: Ông Phan Văn N là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 09/01/2018) - Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ2, xã D, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 01 năm 2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Phan Văn N là nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của bà Nguyễn Thị B trình bày: Do quen biết và là hàng xóm của nhau nên ngày 07/01/2017 vợ chồng của ông Phan Văn N, bà Nguyễn Thị B có cho vợ chồng anh Phạm Văn Q và chị Nguyễn Thị C vay số tiền gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Khi cho anh Q, chị C vay tiền hai bên có lập giấy tờ viết tay với nhau có chữ ký của anh Q, chị C, thỏa thuận lãi suất cho vay ngoài là 1,6%/tháng, thời hạn trả nợ ngày 20/12/2017. Đến ngày 14/11/2017 vợ chồng anh Q, chị C có trả cho ông N, bà B được 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tiền gốc, còn 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi chưa thanh toán. Từ đó đến nay, mặc dù ông N, bà B đã nhiều lần yêu cầu anh Q, chị C trả nợ cho ông bà nhưng anh Q Chị C vẫn chưa trả. Nay ông N, bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Q chị C trả cho ông bà toàn bộ số tiền gốc 300.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 1,6%/tháng.

Tại các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa bị đơn anh Phạm Văn Q và chị Nguyễn Thị C trình bày: Vợ chồng anh Q, chị C thừa nhận có vay của ông N, bà B 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) vào ngày 07/01/2017. Anh Q, chị C có ký vào giấy vay tiền đó. Tuy nhiên, anh Q chị C chỉ nhận được từ ông N, bà B số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) chứ không phải 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) như ông N trình bày. Về tiền lãi, trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng lãi suất hai bên thỏa thuận ngoài là 3%/tháng. Đến thời hạn trả nợ anh Q, chị C đã trả cho ông N, bà B được 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) tiền gốc. Về chứng cứ thì anh Q, chị C không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi suất 3%/tháng cho Tòa án. Anh Q, chị C đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng xin được trả toàn bộ số tiền cả gốc và lãi vào ngày 20/12/2018.

Tại phiên tòa, các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về nội dung vụ án phát biểu như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật và việc thụ lý giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: 01 giấy vay tiền đề 07/01/2017 do nguyên đơn cung cấp (bản gốc). Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đây là giấy vay tiền được lập giữa các bên. Tuy nhiên, bị đơn không thừa nhận thực tế số tiền vay là 500.000.000 đồng mà chỉ có 350.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Ông Phan Văn N khởi kiện yêu cầu anh Phạm Văn Q, chị Nguyễn Thị C phải trả cho ông 300.000.000đ tiền gốc và lãi suất theo quy định nên đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Bị đơn có địa chỉ tại Thôn Đ2, xã D, huyện S, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét hợp đồng vay tiền giữa ông N và vợ chồng anh Q, chị C là có thật, thể hiện qua giấy vay tiền đề ngày 07/01/2017, đến ngày 14/11/2017 anh Q, chị C đã trả cho ông N, bà B 200.000.000 đồng tiền gốc, nay ông N chỉ khởi kiện yêu cầu anh Q, chị C trả số tiền gốc còn lại là 300.000.000 đồng. Chị C, anh Q cho rằng giấy tờ vay ghi 500.000.000 đồng nhưng thực tế anh Q, chị C chỉ vay số tiền gốc 350.000.000 đồng. Trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa hôm nay anh Q, chị C cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tòa án đã tiến hành đối chất về khoản vay nhưng các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 BLTTDS thì :

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...; 2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự phản đối đó...;4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.

Mặt khác tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên đều có năng lực hành vi dân sự, mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội; anh Q, chị C cũng thừa nhận có việc vay mượn và ký vào giấy vay tiền đó nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của BLTTDS thì “...2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

[2.2] Xét yêu cầu của ông N, bà B đề nghị chị C, anh Q trả số tiền gốc còn nợ là 300.000.000 đồng, HĐXX thấy rằng: Chị C, anh Q đã vi phạm nghĩa vụ dân sự theo khoản 1 Điều 351 của BLDS năm 2015 “1. Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ”. Tại Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015 quy định: “1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...” anh Q, chị C đã vi phạm nghĩa vụ dân sự nên ông N, bà B yêu cầu trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Về lãi suất: Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất cho vay nhưng bên nguyên đơn cho rằng lãi suất cho vay theo thỏa thuận là 1,6%/tháng. Bên bị đơn cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa bên bị đơn không đưa ra chứng cứ để chứng minh được lãi suất 3%/tháng nên không có căn cứ để HĐXX chấp nhận. Ông N, bà B yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là 1.6% phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS nên có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau:

[3.1] Tiền lãi trong hạn từ ngày 07/01/2017 đến ngày 20/12/2017 cụ thể:

$[500.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} 07 \text{ ngày}] + [300.000.000 \text{ đồng} \times 1.6\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng} 06 \text{ ngày}] = 87.627.000 \text{ đồng}.$

[3.2] Tiền lãi chậm trả của số tiền lãi trong hạn chưa trả từ ngày 20/12/2017 đến ngày xét xử 29/03/2018 cụ thể: $87.627.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 3 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 2.448.500 \text{ đồng}$

[3.3] Tiền lãi quá hạn của số tiền gốc tính từ ngày 20/12/2017 đến ngày 29/03/2018 là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 1.6\% \times 150\% \times 3 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 24.240.000 \text{ đồng}$

Tổng cộng số tiền lãi phải trả là 114.315.500 đồng (Một trăm mười bốn triệu ba trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông N, bà B được chấp nhận nên cần buộc chị C, anh Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho ông Phan Văn N số tiền 9.775.000 đồng (Chín triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001857 ngày 05/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 143; Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 351; khoản 2 Điều 357; khoản 1, khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn N.

Buộc chị Nguyễn Thị C và anh Phạm Văn Q phải trả cho ông Phan Văn N, bà Nguyễn Thị B số tiền 414.315.500 đồng (*Bốn trăm mười bốn triệu ba trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng*), trong đó tiền gốc 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) và tiền lãi là 114.315.500 đồng (*Một trăm mười bốn triệu ba trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng*), lãi suất tính đến ngày 29/03/2018.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí DSST: Buộc chị Nguyễn Thị C và anh Phạm Văn Q phải nộp 20.573.000 đồng (*Hai mươi triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Phan Văn N số tiền 9.775.000 đồng (*Chín triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001857 ngày 05/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Song.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và lợi ích của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- STP tỉnh Đắk Nông;
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THA huyện Đắk Song;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Hải Âu

